

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2026 - 2030

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 17/TTr-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026, Báo cáo số 18/BC-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026, Báo cáo số 19/BC-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 02/BC-UBKTTT16-m ngày 08 tháng 4 năm 2026, Báo cáo thẩm tra số 03/BC-UBKTTT16-m ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban Kinh tế và Tài chính; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 254/BC-CP ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nền tài chính quốc gia hiệu quả, minh bạch, bền vững. Thực hiện chính sách tài khóa chủ động, hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ; huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong và ngoài nước để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững; tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương; tập trung nguồn lực thực hiện các đột phá chiến lược gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính; duy trì an ninh, an toàn tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô.

Điều 2. Mục tiêu cụ thể

1. Phân đầu tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 16,4 triệu tỷ đồng, tỷ lệ huy động ngân sách nhà nước bình quân đạt 18% GDP, tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 87 - 88% tổng thu ngân sách nhà nước, tỷ trọng thu ngân sách trung ương đến năm 2030 khoảng 53 - 54% tổng thu ngân sách nhà nước.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 21,2 triệu tỷ đồng, trong đó:

a) Bố trí chi đầu tư phát triển khoảng 8,51 triệu tỷ đồng: Kế hoạch đầu tư công trung hạn là 8,22 triệu tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương là 3,8 triệu tỷ đồng, ngân sách địa phương là 4,42 triệu tỷ đồng; các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác của ngân sách trung ương ngoài phạm vi kế hoạch đầu tư công trung hạn là 290 nghìn tỷ đồng;

b) Tỷ trọng chi đầu tư phát triển bình quân khoảng 40% tổng chi ngân sách nhà nước; tỷ trọng chi thường xuyên bình quân khoảng 51 - 52% tổng chi ngân sách nhà nước;

c) Bố trí chi trả nợ lãi bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khi đến hạn;

d) Bố trí tối thiểu 3% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng dần theo yêu cầu phát triển; 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề;

đ) Bố trí dự phòng ngân sách và dự phòng an ninh, an toàn tài chính quốc gia nhằm điều hành chủ động, linh hoạt, thích ứng với mọi tình huống, đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước.

3. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 5% GDP, bao gồm bội chi ngân sách trung ương khoảng 4,4% GDP, bội chi ngân sách địa phương bình quân khoảng 0,6% GDP; xây dựng mức bội chi ngân sách nhà nước hằng năm theo nhu cầu, tiến độ giải ngân các nhiệm vụ đầu tư phát triển.

4. Bảo đảm an toàn nợ công với các chỉ tiêu trần và ngưỡng cảnh báo:

a) Trần nợ công hằng năm không quá 60% GDP; ngưỡng cảnh báo là 50% GDP;

b) Trần nợ Chính phủ hằng năm không quá 50% GDP; ngưỡng cảnh báo là 45% GDP;

c) Trần nợ nước ngoài của quốc gia hằng năm không quá 50% GDP; ngưỡng cảnh báo là 45% GDP;

d) Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay về cho vay lại) không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước;

đ) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng) không quá 25% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ;

e) Nghĩa vụ trả nợ lãi trực tiếp của Chính phủ không quá 10% tổng thu ngân sách nhà nước.

5. Tổng mức vay của Chính phủ giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 6,497 triệu tỷ đồng; trong đó tổng mức vay của ngân sách trung ương khoảng 6,327 triệu tỷ đồng. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 3,2 triệu tỷ đồng. Trường hợp tăng trưởng kinh tế, lạm phát, tỷ giá, lãi suất biến động mạnh, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định phương án điều chỉnh nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ.

6. Tổng mức vay của chính quyền địa phương giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 622 nghìn tỷ đồng. Nghĩa vụ trả nợ của chính quyền địa phương khoảng 47 nghìn tỷ đồng.

7. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 2026 - 2030 là 68,4 nghìn tỷ đồng. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh tăng hạn mức bảo lãnh để kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn cho các chương trình tín dụng chính sách và các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia nhưng không làm vượt trần, ngưỡng các chỉ tiêu an toàn nợ công, Chính phủ quyết định bảo đảm hiệu quả và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Định hướng công tác tài chính quốc gia và vay, trả nợ công

1. Triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 trên cơ sở bảo đảm các cân đối lớn về tài chính, ngân sách nhà nước; thực hiện đánh giá hằng năm và giữa kỳ, kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh các chỉ tiêu về tài chính, ngân sách nhà nước khi có biến động lớn, phù hợp thực tế.

2. Quản lý, điều hành ngân sách nhà nước và nợ công nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khơi thông nguồn lực để mọi thành phần kinh tế đầu tư vốn cho phát triển kinh tế - xã hội; lấy kết quả, hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, ngân sách nhà nước làm thước đo, đánh giá hằng năm và gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương.

3. Xây dựng hệ thống thuế hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, minh bạch, điều tiết hợp lý để vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước; bảo đảm tính trung lập của hệ thống thuế, hạn chế tối đa việc lồng ghép giữa chính sách xã hội với chính sách thuế; mở rộng cơ sở thu, tăng nguồn thu bền vững.

4. Nâng cao hiệu quả chi tiêu công gắn với đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội các dự án đầu tư công, phân bổ vốn trọng tâm, trọng điểm; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực theo hướng thống nhất, đồng bộ, hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp điều kiện thực tiễn.

5. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ sử dụng cho đầu tư phát triển. Chỉ chi ngân sách nhà nước trong khả năng của nền kinh tế và chỉ vay trong khả năng trả nợ. Kiểm soát chặt chẽ nghĩa vụ nợ dự phòng bảo đảm đúng quy định và hiệu quả.

Điều 4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Hoàn thiện đồng bộ thể chế, đổi mới quản lý, điều hành, xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; tăng cường cơ chế phối hợp nhịp nhàng, nhất quán, hiệu quả giữa chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác; thực hiện đồng bộ, thống nhất Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; kiểm soát các cân đối lớn về tài chính, ngân sách; chủ động, linh hoạt trong điều hành ứng phó với các diễn biến kinh tế - xã hội tác động không thuận lợi trong và ngoài nước, tạo nền tảng, định hướng cho các cấp, các ngành phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng trong tổ chức thực hiện.

Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tài chính công, nghiên cứu hợp nhất Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế, phí, lệ phí; có chính sách tạo nguồn thu và nuôi dưỡng nguồn thu; chủ động nghiên cứu và xây dựng lộ trình phù hợp để triển khai các loại thuế mới, bảo đảm bao quát các nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao tính công khai, minh bạch, phù hợp thông lệ quốc tế. Chú trọng các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số... Hiện đại hóa quy trình, công tác quản lý thu, giảm tối đa chi phí tuân thủ. Xây dựng hệ thống quản trị thuế thông minh, thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong quản lý thuế dựa trên cơ sở dữ liệu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các nguồn thu của ngân sách nhà nước; tăng cường công tác chống thất thu, gian lận thuế và chống chuyển giá; tập trung xử lý, thu hồi tối đa các khoản nợ thuế, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế, phí dưới 5% tổng số thu ngân sách nhà nước.

3. Bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, tăng tính chủ động của ngân sách địa phương. Đối với chính sách đặc thù tài chính - ngân sách nhà nước của địa phương, tập trung khai thác các nguồn thu mới; không ban hành các cơ chế, chính sách, quy định đặc thù về miễn, giảm, ưu đãi thuế cao hơn quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác về thu ngân sách nhà nước. Không quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, để lại nguồn thu ngân sách trung ương khác với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Kết luận số 93-KL/TW ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan, trừ trường hợp theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.

4. Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả, không làm thất thoát, lãng phí. Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lợi nhuận sau thuế của khu vực doanh nghiệp nhà nước, ưu tiên sử dụng tài sản công, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp để vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhà nước, vừa không ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của ngân sách nhà nước.

5. Nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, gắn với phân cấp, phân quyền thực chất, trách nhiệm của người đứng đầu; ưu tiên đầu tư phát triển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, các nhiệm vụ chính trị quan trọng của đất nước, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, các chính sách, chế độ đã ban hành, thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục, y tế, văn hóa, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; tiếp tục nghiên cứu cải cách tổng thể chế độ tiền lương khu vực công. Từ năm 2027 cân đối vào ngân sách nhà nước một số nhiệm vụ an ninh, quốc phòng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Rà soát chặt chẽ nhu cầu kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, đề án, dự án đã ban hành, bố trí dự toán ngân sách nhà nước hằng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện, nguồn lực triển khai, khả năng hấp thụ vốn, gắn với các yêu cầu về kết quả thực hiện; đối với các chính sách, chế độ, các chương trình, nhiệm vụ, đề án, dự án mới, các chủ trương đang trình cấp có thẩm quyền, tuân thủ nghiêm nguyên tắc chỉ ban hành khi đã rà soát tính cần thiết, hiệu lực, hiệu quả, không trùng lặp và trong phạm vi nguồn lực ngân sách nhà nước.

Bố trí chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm hiệu quả, khả thi, không trùng lặp giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, không trùng lặp với các chương trình, dự án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ chi khác, phù hợp với tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân và cân đối ngân sách nhà nước.

7. Tiếp tục hoàn thiện khung thể chế, tăng cường hiệu quả, hiệu lực quản

lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; rà soát tổng thể và kiên quyết sáp nhập, giải thể các quỹ ngoài ngân sách hoạt động kém hiệu quả, có nhiệm vụ chi trùng lặp với nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước, không phù hợp với yêu cầu phát triển; không hình thành mới quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trừ các trường hợp cấp bách, cấp thiết theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

8. Chính phủ chủ động điều hành linh hoạt về công cụ, hình thức, kỳ hạn, thời điểm và khối lượng vay trong năm, gắn với công tác quản lý ngân quỹ, giảm áp lực huy động vốn cho ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu huy động và dự phòng cho thời điểm thị trường không thuận lợi, bảo đảm an toàn nợ công và thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ. Trong điều hành ngân sách hằng năm, Chính phủ chủ động rà soát, cắt giảm các khoản chi không cần thiết hoặc sử dụng các nguồn dự phòng an ninh, an toàn tài chính, nguồn tăng thu ngân sách nhà nước (nếu có) để giảm bội chi, tăng chi trả nợ, giảm áp lực huy động cho ngân sách nhà nước.

9. Quản lý nợ công thống nhất, chủ động, an toàn, bền vững. Chính phủ điều hành các chỉ tiêu rủi ro danh mục nợ Chính phủ theo thông lệ quốc tế và bối cảnh của Việt Nam. Đa dạng hóa việc huy động phù hợp thị trường và yêu cầu huy động nguồn lực ngân sách nhà nước. Gắn kết chặt chẽ quản lý ngân sách nhà nước và nợ công với quản lý ngân quỹ nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực tài chính của Nhà nước, bảo đảm thanh khoản của Chính phủ tại mọi thời điểm. Phấn đấu đưa Việt Nam sớm trở thành quốc gia có xếp hạng tín nhiệm quốc gia ở mức Đầu tư.

Quản lý chặt chẽ vay của chính quyền địa phương trên nguyên tắc đảm bảo trong hạn mức vay cho phép, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và tăng cường chủ động quản lý rủi ro từ các hoạt động vay của địa phương.

Nghiên cứu, đánh giá tổng thể công tác quản lý nợ nước ngoài quốc gia để cải cách khung chính sách về quản lý nợ nước ngoài phù hợp với bối cảnh của Việt Nam và rà soát, điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Thực hiện việc vay vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài cần gắn với khả năng trả nợ trong dài hạn, ưu tiên cho các dự án hạ tầng then chốt và các lĩnh vực có khả năng lan tỏa cao.

10. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới, hệ thống, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với thực tế bộ máy của hệ thống chính trị sau sắp xếp; đổi mới cơ chế, nâng cao năng lực hoạt động, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tăng mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, thúc đẩy xã hội hóa đối với các dịch vụ công có khả năng thu; xây dựng cơ chế, chính sách chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập trong những ngành, lĩnh vực phù hợp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

11. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, sử dụng tài sản công, tận dụng tối đa công năng sử dụng các trụ sở làm việc hiện có; hạn chế tối đa việc xây dựng trụ sở, trung tâm hành chính mới tại các tỉnh, thành phố; các bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm về sự cần thiết khi quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, không để ảnh hưởng đến các mục tiêu quan trọng khác, chống lãng phí, tiêu cực.

12. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước, nợ công, quản lý tài sản công, tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật. Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về thực hành tiết kiệm, đẩy mạnh phòng, chống lãng phí, tham nhũng, tiêu cực, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu; khen thưởng, động viên tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc; xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân có các vi phạm theo quy định của pháp luật.

13. Thiết lập nền tảng tài chính hiện đại, tài chính số, nâng cao chất lượng dự báo, dự toán ngân sách nhà nước; cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương và chính quyền địa phương các cấp theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn